

베트남 가이드라인 요약 안내서

목재합법성 인증서류				베트남 가이드라인 주요내용	비고
목재이용법률 제19조의3제2항	수입되는 목재·목재제품의 합법벌채 판단 세부기준 고시 제3조				
제 1 호	원산국의 법령에 따라 발급된 벌채허가서	-	원산국의 법령에 따라 발급된 벌채허가서	- 벌채허가서 [지역인민위원회] - 벌채기록지 [산림보호부(Forest Protection Department)] (벌채신고서 · 임산물채취신고서 · 임산물신고서· 벌채기록지 등에 베트남 정부 도장과 서명이 있어야 하며, 해당 서류에 날짜정보 기재 또는 날짜정보가 포함된 서류를 첨부해야 인정 가능)	첨부 1~7
제 2 호	합법벌채된 목재 또는 목재제품을 인증하기 위하여 국제적으로 통용되는 것으로서 산림청장이 정하여 고시하는 서류	가	FSC에 의해 발급된 Forest Management Certification, Chain of Custody, Controlled Wood Certification	- FSC 인증서 (‘17.10월 기준 산림 23만ha가 FSC 인증을 받음)	
		나	PEFC에 의해 발급된 Forest Management Certification, Chain of Custody Certification	-	
		다	국가별로 PEFC와 상호 인정하여 등록된 것으로서 [별표]에 기재된 인증제도에 따라 발급된 인증서류	-	
		라	지속가능한 바이오매스의 이용을 위한 국제 인증체계(ISO17065 체계에 따른 제3자 인증을 포함한다)에 따라 발급된 것으로서 목재가 합법적으로 벌채되었음을 확인할 수 있는 서류	-	
제 3 호	우리나라와 원산국 양자 협의에 따라 상호 인정하는 것으로서 산림청장이 정하여 고시하는 서류	-	수출국의 정부 또는 정부로부터 위임받은 기관에서 운영하는 산림인증제도에 따라 발급된 인증서류	-	

제 4 호	그 밖에 합법벌채되었음을 증명하는 것으로서 산림청장이 정하여 고시하는 서류	가	유럽연합(European Union)이 운영하는 「산림법집행, 거버넌스 및 거래에 관한 자발적동반자협약」 (Forest Law Enforcement, Governance and Trade-Voluntary Partnership Agreement, FLEGT-VPA)에 근거하여 수출국이 구축한 관리체계에 따라 발급하는 인증서류	-	
		나	수출국의 법령에 따라 해당 목재 또는 목재제품이 합법벌채 되었음을 확인할 수 있는 수출허가서	-	
		다	수출국의 정부 또는 동 정부로부터 위임 받은 기관으로부터 해당 목재 또는 목재제품이 합법벌채 되었음을 확인하는 도장(서명)이 날인된 운송허가 또는 포장명세서 등의 확인서류		
		라	불법적으로 벌채된 목재의 교역제한을 위한 법령 및 제도를 운영하고 있는 수출국의 경우 별지 제1호서식에 따라 수출업자가 작성하여 서명한 서류	-	
		마	기타 우리나라와 수출국 간 양자 협의에 따라 목재의 지속가능성과 합법성을 입증할 수 있는 서류	<ul style="list-style-type: none"> - 합법적증명서(Legal Proof) + <u>벌채자 또는 가공자와의 계약서 + 국산재, 수입재 소명 자료</u> [지역인민위원회] * <u>Legal Proof 내 명시된 수종이 베트남 국산재인지 수입재인지 소명 필요</u> : 국산재일 경우 베트남산 목재임을 명시, 수입재와 혼합된 경우 어느 국가의 목재가 몇% 들어갔는지 공정표 제출 필요) * <u>수종, 수량, 구매자 정보가 명시되지 않은 경우 Legal Proof 발급 업체와 그 이전업체와의 이력관계 증명서류를 같이 첨부해야 인정 가능</u>(수량, 수출업체에게 해당 목재를 판매한 판매자 등을 확인할 수 있는 계약서, 소명자료 등) 	첨부 8

[첨부 1. 벌채허가서(벌채신고서에 정부확인을 받은 것①)]

Mẫu số: 01-TT số 21
Ngày 28 tháng 6 năm 2016
của Bộ Nông nghiệp và PTNT)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

GIẤY ĐỀ NGHỊ CẤP PHÉP KHAI THÁC

Kính gửi: UBND xã Phúc An

회사명, 벌채업체 ID, 주소,
벌채 지역 · 면적 · 수종 · 수량 정보 등 명시

Kèm theo các thành phần hồ sơ gồm có:.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....

Đề nghị quý cơ quan xem xét, cho ý kiến./.

.....ngày.....tháng.....năm.....

지역인민위원회
도장 및 서명

산림소유자(벌채자)
서명

[첨부 2. 별채허가서(별채신고서에 정부확인을 받은 것②)]

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
----- *** -----

BẢN ĐĂNG KÝ KHAI THÁC

Kính gửi: UBND xã

회사명, 별채업체 ID, 주소,
별채 지역 · 면적 · 수종 · 수량 정보 등

Kèm theo các thành phần hồ sơ gồm:

1. Bản đăng ký khai thác.
2. Bảng dự kiến sản phẩm khai thác.
3. Bản phô tô bìa đất hoặc hồ sơ giao đất lâm nghiệp.
4. Bảng kê lâm sản.

Đề nghị quý cơ quan xem xét, cho ý kiến.

<p>지역인민위원회 도장 및 서명</p>	<p>Ngàythángnăm 201...</p> <p>산림소유자(별채자) 서명</p>
----------------------------	---

[첨부 3. 벌채허가서(벌채신고서에 정부확인을 받은 것③)]

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc Lập – Tự Do – Hạnh Phúc
-----0-----

ĐƠN XIN KHAI THÁC
(Gỗ trồng, cây trồng phân tán hộ gia đình)

Kính gửi: UBND xã (phường, thị trấn): ...Xã...Gĩa...Điền.....

신청인 이름 및 주소
수종, 식재연도, 출처, 소재지
벌채수량(본), 생산예정량(m³), 벌채사유 등

Lý do khai thác: Cây đã đến tuổi thu hoạch.

Kính đề nghị UBND xã và cán bộ kiểm lâm, Phụ trách địa bàn cán bộ lâm nghiệp xác nhận cho tôi được khai thác. Nếu được phép khai thác tôi xin thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ Nhà nước quy định.

Gĩa.Điền, ngày 29 tháng 01 năm 2018.

지역인민위원회
도장 및 서명

산림청
서명

신청자
서명

[첨부 4. 벌채허가서(임산물채취신고서에 정부확인을 받은 것)]

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢNG KÊ LÂM SẢN KHAI THÁC

1. Thông tin chung:

벌채회사명, 벌채 시기 · 지역 · 면적

2. Sản phẩm đăng ký khai thác, tận thu. (Thống kê cụ thể theo từng lô, khoảnh)

a) Khai thác, tận dụng, tận thu gỗ:

TT	Địa danh			Loại cây	Đường kính	Khối lượng m ³
	Tiểu khu	Khoảnh	Lô			
벌채 지역, 수종, 직경, 수량						

b) Khai thác, tận dụng, tận thu lâm sản khác:

TT	Địa danh			Loại lâm sản	Khối lượng (m ³ , cây, tấn)
	Tiểu khu	Khoảnh	Lô		
Tổng					

지역인민위원회
도장 및 서명

산림소유주(벌채자)
서명

[첨부 5. 벌채허가서]

Mẫu số 01: Bảng kê lâm sản, ban hành kèm theo Thông tư số 01/2012/TT-BNN ngày 4/01/2012 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

.....
.....
CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /BKLS

Tờ số:.....

BẢNG KÊ LÂM SẢN
LIST OF FOREST PRODUCTS / LOG LIST / SAWN LIST
(Kèm theongày...../...../20...
của...../Attached Dated.../.../... of.....)

TT / No	Tên lâm sản / Name of forest products (Description)	Nhóm gỗ / Species group	Đơn vị tính / Unit	Quy cách lâm sản / Specification	Số lượng / Quantity	Khối lượng / Volume	Ghi chú / Note
1	2	3	4	5	6	7	8

지역인민위원회 도장 및 서명

**XÁC NHẬN CỦA CƠ QUAN
CÓ THẨM QUYỀN /
CERTIFICATION OF
COMPETENT AUTHORITY**
(Ký tên, đóng dấu, ghi rõ họ tên)

Ngày.....tháng.....năm 20.....
**TỔ CHỨC, CÁ NHÂN
LẬP BẢNG KÊ LÂM SẢN /
INDIVIDUAL OR ORGANIZATION
FOR LIST OF FOREST PRODUCTS**

[첨부 6. 벌채기록지]

Phụ lục I

(Kèm theo Quyết định số 44/2006/QĐ-BNN ngày 01 tháng 6 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn/ Attached to Decision No. 44/2006 / QĐ-BNN dated June 1 2006 of the Minister of MARD)

LÝ LỊCH GỖ TRÒN

LOG LIST

Kèm theo / Attached

số..... ngày..... tháng..... năm..... / No. dated

Số TT / No.	Tên gỗ / Name of wood	Nhóm gỗ / Species group	Số hiệu lóng / Number of log	Dấu búa bài / No. hammer	Chiều dài / Length (m)	Đường kính hoặc vành / Diameter or perimeter (m)	Khối lượng / Volume (m ³)	Dấu búa kiểm lâm / Ranger's hammer number	Ghi chú / Note

Tổng cộng: số lượng lóng (khúc)..... (bằng chữ.....)

Total: Amount of logs (section)..... (say:...)

khối lượng / Volumem³ (bằng chữ.....)

Say:

Đại diện chủ gỗ

On behalf of wood owner

(Ký, ghi rõ họ tên)

Đại diện chủ rừng

On behalf of forest owner

(Ký, ghi rõ họ tên)

Cán bộ đóng búa

Ranger

(Ký, ghi rõ họ tên)

Người lập lý lịch

(Ký, ghi rõ họ tên)

[첨부 7. 벌채기록지 2]

Phụ lục I

(Kèm theo Quyết định số 44/2006/QĐ-BNN ngày 01 tháng 6
năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn / Attached to Decision
No. 44/2006 / QĐ-BNN dated June 1 2006 of the Minister of MARD)

LÝ LỊCH GỖ XÈ
LUMBER LIST

Kèm theo / Attached

số..... ngày..... tháng..... năm..... / No. dated

Số TT / No	Tên gỗ / Name of wood	Nhóm gỗ / Species group	Dài / Length (m)	Dày / Thickness (cm)	Rộng / Width (cm)	Số lượng (thanh, tấm) / Quantity (plank)	Khối lượng / Volume (m ³)	Dấu búa KL / Ranger's hammer number	Ghi chú / Note

Tổng cộng: số lượng (bằng chữ.....)

Total: Quantity (say:...)

khối lượng / Volumem³ (bằng chữ.....)

Say:...

Đại diện chủ gỗ On behalf of wood owner (Ký, ghi rõ họ tên)	Đại diện chủ rừng On behalf of forest owner (Ký, ghi rõ họ tên)	Cán bộ đóng búa Ranger (Ký, ghi rõ họ tên)	Người lập lý lịch (Ký, ghi rõ họ tên)
--	--	--	--

[첨부 8. 합법적증명서(Legal Proof)¹⁾- 구매자와의 계약서 같이 첨부해야 인정]

**SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
INDEPENDENCE – FREEDOM – HAPPINESS**

Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

**LEGAL PROOF
CHỨNG NHẬN XUẤT XỨ**

Dated:

To whom it may concern,

We certify that the raw materials of wood products from

City, Vietnam was made from the cultivated fasten frow Eucalyptus. These woods are purchased legally in this area. The company is legitimate business and there is no illegal business activities.

Gửi những người có liên quan

Chúng tôi chứng nhận rằng nguyên liệu gỗ sản xuất gỗ dán tại

Nam có nguồn gốc rừng trồng. Gỗ bạch đàn được mua bán hợp pháp

**베트남정부
도장 및 서명**

1) 서식이 다양하긴 하나 공통적으로, 베트남어와 영어로 명시되어 있음

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

HỢP ĐỒNG MUA BÁN
SALE CONTRACT

계약 날짜 명시 필수

Số / Ref. :/2017/...
 Ngày / Date: .../.../.....

- Căn cứ Luật thương mại năm 2005 / Pursuant to the Commercial Law 2005;
- Căn cứ Bộ luật dân sự năm 2015 / Pursuant to the Civil Code 2015.
- Căn cứ nhu cầu của hai bên / Based on the demands of the two Parties.

Chúng tôi gồm/ we include:

Bên Mua/ The Buyer:

- Địa chỉ/ Address:
- Đại diện/ represented by: Chức vụ/ position:.....
- Điện thoại / Tel: Fax:
- Mã số thuế / Tax code:.....

Bên Bán/ The Seller:

- Địa chỉ/ Address:
- Đại diện/ represented by: Chức vụ/ position:.....
- Điện thoại / Tel: Fax:
- Mã số thuế / Tax code:.....

Sau khi thỏa thuận, hai Bên đồng ý ký hợp đồng này với các điều kiện và điều khoản như sau/ It is mutually agreed by the both parties to enter this contract with the following terms and conditions.

Điều 1/ Article 1: Tên hàng / Khối lượng/ Đơn giá/ Commodity/ Volume/ Unit Price

수량 표기

Mô tả hàng hóa	Số lượng (M3)	Đơn giá (VND/M3)	Thành tiền (VND)
Description	Quantity	Unit price	Total

	(CBM)	(VND/CBM)	Amount (VND)
1. Logs, dia. (max %), length Origin:			
Thuế GTGT / VAT 10%			
Tổng cộng / Total			

Bảng chữ / say:

- Dung sai cho phép về số lượng và tổng giá trị là +/-10%
Tolerance: +/-10% on volume and total amount are acceptable.
- Bên Mua thanh toán phí chuyển khoản / *Bank charge: 100% for the buyer's account.*

Điều 2 / Article 2: Điều khoản nghiệm thu / Inspection term

- Bên Bán cung cấp Bảng kê lâm sản để Bên Mua kiểm tra khối lượng gỗ.
The Seller will provide the Buyer the packing list for wood checking.
- Đại diện hai bên tiến hành giao nhận gỗ, ký nhận tại
Wood will be checked on quantity and quality by both agents atA report shall be signed as proof of the delivery at

Điều 3 / Article 3: Điều khoản giao hàng / Delivery term

Bên Bán / The Seller

- Bên Bán giao hàng tại/ *Deliver at the.....*
- Bên Bán giao hàng lên xe bên Mua tại/ *The Seller will delivery the cargoes on the Buyer/s truck.*
- Bên Bán chấp nhận giao hàng từng phần / *Partial shipment is allowed.*
- Khối lượng giao nhận theo phiếu giao nhận hàng hóa hoặc biên bản tổng hợp hàng hóa / *Volume received in the cargoes delivery notes or record aggregate goods.*
- Bên Bán dự kiến giao hàng cho bên Mua vào tháng .../ *Estimate delivery time on*

Bên Mua/ The Buyer

- Bên Mua phải thông báo thời gian nhận hàng cho bên Bán ít nhất 01(một) ngày trước khi nhận hàng./ *The Buyer must inform to the Seller in advance 01 (one) day of receiving cargo time.*

- Bên Mua chịu trách nhiệm thuê xe và thanh toán trực tiếp cho đơn vị vận tải. / *The Buyer hire a truck and pay for transportation charge.*

Điều 4 / Article 4: Điều khoản thanh toán / Payment term

Bên Mua thanh toán 100% (+/-10%) trị giá hợp đồng / hóa đơn bằng chuyển khoản / tiền mặt cho bên Bán trong vòng ... ngày kể từ ngày nhận hàng đầu tiên. Để đảm bảo cho việc thực hiện nghĩa vụ của bên Bán đối với bên Mua, bên Mua gửi cho bên Bán bản gốc của thư bảo lãnh với nội dung như sau:

The Buyer will be paid 100% (+/-10%) of the contract / invoice value with in ... days from the first date receiving cargoes. In order to guarantee the obligation's payment between the Buyer and Seller, the Buyer should send the original Bank Guarantee with content below:

- Thư bảo lãnh thanh toán không hủy ngang / *Irrevocable bank guarantee*
- Trị giá của thư bảo lãnh bằng 100% (+/-10%) giá trị hợp đồng này. / *The value of bank guarantee is 100% (+/- 10%) of this contract.*
- Mục đích của thư bảo lãnh: Bảo đảm cho việc thực hiện nghĩa vụ thanh toán của Bên Mua đối với bên Bán phát sinh kể từ ngày bên Mua nhận hàng. / *Guarantee's purpose: In order to guarantee the obligation's payment between the Buyer and Seller from the date receiving cargoes.*
- Thời hạn của thư bảo lãnh: Trong vòng ... ngày kể từ ngày nhận hàng đầu tiên. / *Validity: Bank guarantee will be expired within ... days from the first date receiving cargoes.*

Bên Mua gửi cho bên Bán bản thảo của thư bảo lãnh để bên Bán kiểm tra trước khi ngân hàng phát hành thư bảo lãnh chính thức. / *The Buyer send the draft bank guarantee to Seller for reviewing before send original one.*

Bên Bán sẽ trực tiếp nhận bản gốc của thư bảo lãnh tại ngân hàng phát hành. / *The Seller will receive the original bank guarantee at the Buyer's bank directly.*

Vui lòng thanh toán cho chúng tôi vào tài khoản sau đây / *Payment to be made to the following account:*

Người thụ hưởng / *Beneficiary:*

Số tài khoản VND/ *VND bank account No.:*

Ngân hàng / *Banking details:*

Địa chỉ ngân hàng / *Bank's address:*

SWIFT code:

Điều 5: Chứng từ yêu cầu / Document required

- Hợp đồng thương mại / *Selling contract:*
- Hóa đơn GTGT / *VAT invoice:*
- Chứng nhận xuất xứ hàng hóa / *CO*
- Tờ khai hải quan / *Customs clearance*
- Kiểm dịch thực vật / *Phytosanitary*

- Vận đơn / *Bill of lading*
- Packing list
- Chứng nhận FSC

Điều 6: Điều khoản chung / *General term*

Hợp đồng này được diễn giải, giải thích và điều chỉnh bởi và theo luật pháp Việt Nam. Trong trường hợp có bất kỳ tranh chấp nào phát sinh từ hoặc liên quan đến hợp đồng này. Các bên sẽ giải quyết tranh chấp trước tiên thông qua thương lượng và hòa giải thiện chí. Nếu trong vòng 30 (ba mươi) ngày kể từ ngày một Bên thông báo bằng văn bản cho bên kia về tranh chấp phát sinh mà tranh chấp vẫn không được giải quyết, mỗi bên có thể đưa tranh chấp đó ra Tòa án Việt Nam có thẩm quyền để giải quyết.

This Agreement shall be interpreted, construed and governed by and in accordance with the laws of Vietnam. In the event that any dispute arise out of or in connection with this Agreement, the Parties shall resolve the dispute in question first by negotiation and amicable conciliation. If no resolution of the dispute could be reached within thirty (30) days from the date on which one Party notifies in writing the other Party of the dispute arisen either Party may take the dispute to competent Vietnamese Court for settlement.

Hợp đồng này được làm thành bản, bằng tiếng Anh và tiếng Việt, mỗi Bên giữ bản có giá trị pháp lý như nhau và ký qua Fax bắt đầu có hiệu lực kể từ ngày ký đến ngày

This contract is made in English and Vietnamese into Originals each Party keep ... originals of equal validity and signed through Facsimile to be valid from the signing date until/...../.....

ĐẠI DIỆN BÊN MUA
FOR ON BEHALF OF
THE BUYER
(ký tên & đóng dấu)
(signed & sealed)

ĐẠI DIỆN BÊN BÁN
FOR ON BEHALF OF
THE SELLER
(ký tên & đóng dấu)
(signed & sealed)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

**BIÊN BẢN THANH LÝ HỢP ĐỒNG
MINUTES OF CONTRACT LIQUIDATION**

Số/ No: - TLHĐMB

- Căn cứ Hợp đồng số/ Pursuant to the sale contract No
- Căn cứ Biên bản giao nhận hàng hóa, sản phẩm/dịch vụ ngày/ Pursuant to the minutes commodities, products delivery/ services timber is entered into as at

Hôm nay/Today, date/month/year ngày ... Tháng năm

Tại địa điểm/Address:

Chúng tôi gồm/We included:

Bên A/Party A

.....

- Địa chỉ trụ sở chính/Head office:
- Điện thoại/Phone: Fax:
- Tài khoản số/ Bank account No:
- Mở tại ngân hàng/ At:
- Đại diện là/ represented by:
- Chức vụ/ position:
- Giấy ủy quyền (nếu thay giám đốc ký) số/ authorization letter No:
ngày/date/month/year Tháng năm

Do/represented by chức vụ/position ký/sign.

Bên B/Party B

- Tên doanh nghiệp/ Company name:
- Địa chỉ trụ sở chính/Head office:
- Điện thoại/Phone: Fax:

- Tài khoản số/ Bank account No:
- Mở tại ngân hàng/ At:
- Đại diện là/ represented by:
- Chức vụ/ position:
- Giấy ủy quyền (nếu thay giám đốc ký) số/ authorization letter No:
ngày/date/month/year tháng năm
- Do/represented by chức vụ/position ký/sign.

Hai bên thống nhất thỏa thuận nội dung thanh lý hợp đồng như sau/ The Parties have mutually agreed the contents of the contract liquidation as follows:

Điều 1/ Article 1: Nội dung công việc giao dịch/ :

- Bên A đã nhận đủ số lượng hàng hóa, sản phẩm/dịch vụ theo hợp đồng đã ký/ the Party A received the total volume of the commodities, products/services under the signed contract
- Chất lượng và Quy cách hàng hóa, sản phẩm/Dịch vụ/ Quality and specification of commodities, products / services: đảm bảo đạt yêu cầu/ satisfactory
- Bên A đã nhận hóa đơn do bên B xuất theo quy định/ the Party A received the invoices issued by party B as regulated

Điều 2/ Article 2: Giá trị thanh lý/ Liquidation value:

- Tổng giá trị thanh lý/ the total amount of liquidation :
- Đã tạm ứng/ the advance payment :
- Số còn thanh toán nốt/ the remaining payment:
- Thời gian thanh toán/ time payment : 15 ngày sau khi hợp đồng được thanh lý/15 days after the contract is liquidated.

Thanh lý hợp đồng này được làm thành bản, có giá trị như nhau. Mỗi bên giữ bản/ the minutes of contract liquidation is made in 4 copies. Each Party will keep 02 copies with equal validity.

ĐẠI DIỆN BÊN A
FOR ON BEHALF OF PARTY A
Chức vụ/Position
(ký tên & đóng dấu)
(signed & sealed)

ĐẠI DIỆN BÊN B
FOR ON BEHALF OF PARTY B
Chức vụ/ Position
(ký tên & đóng dấu)
(signed & sealed)

베트남 가이드라인 [연구용역]

본 가이드라인은 한국임업진흥원이 2017년에 수행한 '불법벌채목재 교역제한제도 표준 가이드 개발' 연구용역 자료입니다. 해당 국가와 추가 협의가 진행되는 경우 업데이트할 예정이오니 최신 자료를 확인하시기 바랍니다.

일반 산림 현황

베트남의 산림은 총 14,773,000 ha 로 전체 국토면적의 47.6%를 차지하고 있습니다.²⁾ 소유권에 따라 국유림이 약 72%, 사유림이 24%를 구성하고 있으며³⁾ 산림면적은 원시림(Primary), 기타천연갱신림(Other naturally regenerated), 식재림/조림지(Planted)로 구분할 수 있으며 각 면적은 다음과 같습니다.⁴⁾

- 원시림(Primary) : 83,000 ha(0.6%)
- 기타 천연갱신림(Other naturally regenerated) : 11,027,000 ha(74.6%)
- 식재림/조림지(Planted) : 3,663,000 ha(24.8%)

이 중 보존림, 보호림, 생산림으로 지정된 면적은 다음과 같습니다.

- 생산림 : 6,870,000 ha⁵⁾
- 보존림 : 2,040,000 ha⁶⁾
- 보호림 : 2,040,000 ha⁷⁾

지난 20년 동안 대규모의 조림을 통해 산림면적이 지속적으로 증가하고 있으며 2014년 기준으로 베트남의 목재 생산량은 10,750,000 m³에 이릅니다. 베트남은 다양한 국가로부터 원자재를 수입하고 있으며 주로 수출하는 국가로는 유럽, 미국, 일본이 있습니다.⁸⁾

베트남은 '산림의 보호 및 개발에 관한 법률'에 따라 산림의 경영, 보호, 조림, 벌채 등을 관리하는 중앙정부 기관으로 농림지역개발부(Ministry of Agriculture and Rural

2) Global Forest Resources Assessment 2015, p16, Food and Agriculture Organization of the United Nations

3) <http://www.forestlegality.org/risk-tool/country/vietnam#tab-resources>

4) Global Forest Resources Assessment 2015, p47, Food and Agriculture Organization of the United Nations

5) Global Forest Resources Assessment 2015, p125, Food and Agriculture Organization of the United Nations

6) Global Forest Resources Assessment 2015, p168, Food and Agriculture Organization of the United Nations

7) Global Forest Resources Assessment 2015, p173, Food and Agriculture Organization of the United Nations

8) <https://www.nepcon.org/sourcinghub/timber/timber-viet-nam>

Development(MARD))의 위임을 받은 농림개발과(Department of Agriculture and Rural Development(DARD))와 베트남산림공사(Vietnam Forest Corporation)가 산하 조직으로 구성되어 있습니다.⁹⁾

베트남의 산림경영은 헌법에서 제공하는 사항과 토지법 관련 기초 정책이 국회와 정부를 통해 마련됩니다. 베트남 수상은 국산재의 질을 향상시키고 지속적인 산림 생산수준을 향상시켜 국내 수요 충족과 점진적인 수입재의 대체를 목적으로 2014년부터 2020년까지 국산재의 개발·경영 강화 제도를 의결하였습니다.

벌채 허가 관련 사항

(목재의 지속가능한 이용에 관한 법률 제19조의3제2항제1호)

베트남은 토지법에 따라 공공토지와 개인 소유 토지에 대한 세부 사항을 규정하고 있습니다. 농림 지역개발부의 산림보호부(Forest Protection Department, FPD)에 따르면 주요 산림 이용자는 다음과 같이 구분할 수 있습니다.

- 주정부 산림기업에서 경영하는 산림은 천연림 73%와 조림지는 27%로 구성되어 있으며 천연 자원 및 환경부(Department of Natural Resources and Environment, DNRE) 행정구역별 사무소에서 발행한 토지 이용권을 보유하고 있습니다.
- 산림경영위원회(Forest management boards, FMBs)는 특수 목적림과 보호림의 유지를 목적으로 천연림 88%, 조림지 12%를 경영하고 있습니다.
- 개인소유주에게 할당된 산림은 천연림 50%와 조림지 50%로 구성되어 있으며 백만명 이상의 개인소유주 중 대부분이 명확한 토지와 산림에 대한 의무와 권리를 행사하는 산림이용권을 보유하고 있습니다.
- 공동체사회에서 경영하는 산림은 대부분이 천연림이며 농업협동조합과 같은 사회조직에서 운영하는 산림의 96%를 천연림이 차지하고 있습니다. 공동체사회는 토지 이용권을 보유하지 않고 있는 경우가 대부분입니다.

토지 이용과 관련된 법령은 다음과 같습니다.

- Land Law
- Land use levy collection
- Decree No. 46 of the collection of land rent and water surface rent
- Circular No. 35 guidance the implementation of timber and non-timber forest product harvesting and salvaging caluse 4
- Decree 163 on allocating and leasing of forestry and to organizations, households and individuals for stable and long-term forestry purposes
- Decree 135 on the allocation of agricultural land, productive forest land and land aquaculture

9) <https://www.mard.gov.vn/Pages/default.aspx>

infrastructure in state-run agricultural farms and forestry farms

- Law on Forest Protection and Development
- Decree 23 on the implementation of the law on forest protection and development
- Circular 38 guidance on the order and procedures for allocation and lease of forests to, or recovery of forests from, organizations, households, individuals and village population communities
- Circular 87 guidance on design, use and selection of timber
- Enterprise Law-the conditions relating to business certificate registration and content of certificates
- Tax administration law Decree 85

토지 이용을 위하여 합법적으로 요구되는 서류 또는 기록은 다음과 같습니다.

- 토지이용권(Land use rights certificate, Red Book)
- 토지할당권(Decision on land allocation)
- 토지법에 근거하여 요구되는 토지 이용권리가 포함된 문서 중 하나
- 주정부산림공사, 개인산림기업, 그 외 경제조직의 사업등록증

베트남에서 Land Law에 따라 농림지역개발부(Ministry of Agriculture and Rural Development(MARD)의 위임을 받은 해당 산림의 관할 행정기관(Department Agriculture and Rural Development(DARD) 또는 베트남산림공사(Vietnam Forest Corporation)로부터 토지이용권(Land Use Rights Certificates)을 부여 받아 별채활동을 할 수 있으며 토지이용권의 형태는 다음과 같습니다.¹⁰⁾

- Decisions on land allocation(1993년 이전 등록 사항)
- Decisions on forest allocation
- Decisions on forest land allocation
- Decisions on forest allocation combined with land allocation
- Decisions on land leasing
- Decisions on contraction forest land
- Forest registration books
- Commune People's Committees에서 발행한 공식 문서

모든 개인 소유자 또는 주정부 산림기업은 토지를 이용하기 위한 토지이용권(land use certificate) 또는 토지임대권(land lease agreement)을 확보하여야 하며 정확한 면적에 대한 지역 행정기관의 서명이 포함되어야 합니다.

10) http://ec.europa.eu/environment/forests/pdf/11_05_2017_EU_Vietnam_VPA.pdf, p24

[참고]

출처 : 산업계 제공 자료

TRANSLATION

COPY



CERTIFICATE OF THE LAND USE RIGHT

No.: AO 153287



그림 57. 토지이용권

베트남에서는 토지할당 계약에 따라 토지이용권의 양도가 가능하며 주정부 소유의 산림 기업이 소유한 산림에서 산림 활동을 할 수 있습니다. 이 계약은 지역민과 산림기업간에 이루어지며 해당 조건에 따라 지역위원회의 결정이 필요할 수 있습니다.

주정부에서 투자되는 산림경영/벌채 기업의 경우 벌채계획과 지도를 포함하여 허가를 받아야 합니다. 산림경영 및 벌채계획은 사업등록증을 보유한 기업을 통해 작성되어야 합니다. 산림내 생산에 대한 자세한 규정은 산림보호법(Forest Protection Law)에 자세히 명시되어 있으며 주정부에서 소유한 산림기업의 경우 벌채실적을 완수하기 위하여 종종 외부 개인과의 계약을 통해 업무를 추진하기도 합니다.

산림경영 및 벌채 계획 관련 법령은 다음과 같습니다.

- Law on Forest Protection and Development
- Decision 186 on forest management
- Circular 87 guiding the implementation of selective timber harvesting approach in native forests
- Circular 38 guiding plan for sustainable forest management

합법적 산림경영 및 벌채계획을 위해 요구되는 문서와 기록은 다음과 같습니다.

1. 조직

- 지속가능경영계획(Sustainable Forest Management Plan)
- 지역의 농림개발과(Department of Agriculture and Rural Development)에서 발행한 지속가능한 산림경영계획 승인
- 지역의 농림개발과에서 발행한 Forest Regulation plan 승인

2. 개인

- 지역위원회의 벌채계획 허가
- 산림소유주 또는 벌채허가신청자에 의해 작성된 벌채 계획
- 산림소유주 또는 벌채허가신청자에 의해 제작된 벌채지역 지도
- 산림소유주 또는 벌채업체에 의해 표시된 벌채목록
- 컨설팅 회사에 의해 작성된 벌채계획 평가서
- 벌채허가서류 일체

벌채 허가사항과 관련된 법령에는 산림의 목적과 벌채된 목재제품, 천연림에서의 벌채허가 절차, 벌채허가에 따른 조림 예산, 조림지에서의 벌채 허가 관련 사항이 규정되어 있습니다.

합법적으로 요구되는 서류와 기록은 다음과 같습니다.

[고무나무, Rubber Wood]

- 고무채취허가서
- 벌채등록서

[재활용재, Salvage timber]

- 5 ha 이상의 보호림 경계면·보호림 방파제·특수이용림, 10 ha 이상의 천연림, 50 ha 이상의 그 외 산림에 대한 용도 변경을 위한 농림지역개발부(Ministry of Agriculture and Rural Development, MARD) 또는 지역주민위원회의 환경평가보고서 허가사항
- 규정된 면적보다 적고 산림 이용목적은 바꾸고자 하는 경우 지역주민위원회의 환경보호 책무에 대한 허가 서류
- 부지 정리를 위한 보상 허가 사항
- 총리, 지역위원회의 산림이용 변경을 위한 산림 전환 허가서류
- 지역위원회의 산림작업 위임장(단체에 한함)
- 산림소유주 또는 벌채업체가 작성한 벌채 계획(단체에 한함)
- 산림소유주 또는 벌채업자가 작성한 벌채지 지도(단체에 한함)
- 농림개발부(Department of Agriculture and Rural Development)에서 발행한 벌채계획 허가 서류(단체에 한함)
- 농림개발부(Department of Agriculture and Rural Development)에서 발행한 벌채허가서 (단체에 한함)
- 산림 소유주의 벌채된 제품목록(소유주에 한함)
- 지역산림거주자 증명(소유주에 한함)
- 산림소유주의 벌채 등록증

[조림-개인투자 및 주정부 지원]

- 산림 소유주의 벌채 등록증
- 산림 소유주의 벌채된 제품목록(소유주에 한함)
- 산림 소유주 또는 벌채업자가 작성한 벌채계획(소유주에 한함, 소유주 추정치로 작성)
- 산림 소유주 또는 컨설팅 업체가 작성한 벌채지 지도(단체)

[주정부 예산 투자 조림지]

- 산림 소유자 또는 벌채업체가 작성한 벌채계획지 지도
- 산림 소유주 또는 컨설팅 업체가 작성한 벌채계획 지도
- 농림개발부(Department of Agriculture and Rural Development) 또는 지역 위원회에서 발행한 벌채계획 허가 사항 일체
- 농림개발부(Department of Agriculture and Rural Development) 또는 지역주민위원회에서 발행한 벌채허가서

산림 작업자는 벌채 절차를 마무리하기 전 벌채사항에 확인 작업을 실시하고 결과는 산림보호부(Forest Protection Department)에서 천연자원의 평가와 원산지 증명 제공을 위한 자료로 활용합니다.

합법적 벌채 활동을 위한 서류와 기록은 다음과 같습니다.

- 천연림의 모든 원목은 벌채 시 산림보호부(Forest Protection Department)의 확인 작업을 통해 표시 작업이 이루어지며 해당 정보는 원산지 증명과 세금징수 시 근거자료로 활용됩니다. 벌채업체는 벌채된 모든 지역에 대한 사후벌채검사 승인사항을 보유하고 있어야 합니다.
- 조림지의 소유주는 벌채설계를 실시하고 벌채등록을 위하여 공동체주민위원회(Commune People's Committee, CPC)에 신청서를 제출하여야 합니다. 10일 이내에 공동체주민위원회로부터 별도의 회신이 없는 경우 산림소유주가 제출한 벌채설계는 허가된 것으로 인정합니다.

[참고]

출처 : 산업계 제공 자료

TRANSLATION

COPY

PEOPLE'S COMMITTEE OF LANG SON PROVINCE No.328 / QĐ-UBND

SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM Independence - Freedom - Happiness Lang Son, 26 February 2009

DECISION

Ref: Leasing unused hilly and mountainous land to [redacted] for the purpose of material forest plantation in Thai Binh commune, Dong [redacted] Lap district.

PEOPLE'S COMMITTEE OF LANG SON PROVINCE

Pursuant to Law on Organization of Peoples' Councils and People's Committees dated 26 November 2003;

Pursuant to Clause 2, Article 31 of Law on Land dated 26 November 2003;

Pursuant to Clause 4 Article 96 of the Decree no.81/2004/ND-CP dated 29 October 2004 by the Government regarding the implementation of Law on Land;

In consideration of the suggestion of Department of Natural Resources and Environment in the Submission no.32/TTr-TNMT dated 04 February 2009,

HEREBY DECIDES:

Article 1: Allocating 25.523.800 m² (Twenty five million five hundred twenty three thousand and eight hundred square meters) of unused land and natural forest land in Dong Thang commune and Thai Binh commune, Dinh Lap district to Think Loc Joint Stock Company - SHINEC (Address of head office: Tan Thanh village, Dong Tan commune, Huu Lung district, Lang Son province) as follows:

- 1 - Total land area of Dong Thang commune: 16.270.600,0 m². In which:
- An area of 5.287.000,0 m² of unused hilly and mountainous land for manufacturing forest planning, for leasing to plant manufacturing forest.
- An area of 9.361.300,0 m² of unused hilly and mountainous land for protection forest planning, for allocating to plant protection forest and manage as well as, expand in accordance with the regulations.
- An area of 204.000,0 m² of natural manufacturing forest, an area of 1.418.300,0 m² of natural protection forest allocated to manage, protect and afforest.
2 - An area of 9.253.300,0 m² of unused hilly and mountainous land in Thai Binh commune for manufacturing forest planning, for leasing to plant manufacturing forest.
3 - Locations and boundaries of allocated lands for lease and management in Dong Thang commune and Thai Binh commune shall be determined under the red line on the Land map

Registered No. 13-10006 Confirmation of manufacturing forest... LANG MINGOO Consul Hanoi, Vietnam

ANo 0001958338 Republic of Korea 영수필행 5.06.24

그림 58. 벌채등록증

베트남에서는 환경보호를 목적으로 환경보호법을 2005년 제정하여 천연림, 보호림, 특수목적림에서의 벌채를 금지하고 있습니다. 또한 농림지역개발부(Ministry of Agriculture and Rural Development(MARD))에서는 일부 지역과 수종에 대한 보호를 위하여 특수 목적림의 경영, 수출, 수입, 재수출, 이동, 번식 등에 대한 세부사항을 규정하고 있습니다.

산림작업 시 필수적으로 요구되는 사항으로는 천연자원·환경부(Ministry of Natural Resources and Environment, MPNRE)에서 승인한 환경영향평가서(Environmental impact assessment, EIA)를 보유하고 있어야 하며 다음에 해당하는 업체는 환경영향평가서가 요구됩니다.

- 수원함양림(Watershed forest), 해안보호림(Coastal protection forest), 특수목적림 중 20 ha 이상의 경우
- 200 ha 이상의 토지이용전환 승인을 받은 경우
- 1,000 ha 이상의 산림 조림을 실시하는 경우.

전문가 위원회에서는 환경영향평가서에 승인한 사항에 대하여 모니터링을 실시하며 부적합 사항이 발견되는 경우 현장 조사를 실시합니다. 산림소유주가 산림인증을 원하는 경우 환경영향평가서를 FSC FM 인증 기준 적용을 위한 자료로 활용할 수 있습니다.

베트남 내에서의 벌채 및 공정 작업자의 건강과 안전을 보장하기 위하여 체인톱 사용 시 적절한 보호장구와 승인된 신발 및 고글을 착용하거나 위험한 물질에 대한 필수 교육 등 관련 사항을 법령으로 규정하고 있습니다. 산림 소유주는 해당 교육 사항을 기록하여 보관하고 산림 정부에 정보를 제공하여야 합니다. 지역 노동조합에서는 매년 산림소유주를 대상으로 관련 규정 준수 여부를 확인합니다. 노동자에 대한 교육사항, 최소연령, 권한, 1일 노동시간, 퇴직연한 등을 노동법(Labor Code)에서 규정하고 있으며 사회보장법(Social Insurance Law)에서 해당 노동자에 대한 사회보험 의무가입을 요구하고 있습니다.

생산·유통·수출 관련 사항

목재 또는 목재제품을 베트남으로 수입하기 위하여 수입업자는 관세법(Customs Law)제24조에 따라¹¹⁾ 수입신고를 실시하여야 합니다. 아래의 문서 등으로 베트남 수입업체가 수입한 목재 또는 목재제품의 세부 정보를 확인할 수 있습니다.

- 세관으로부터 확인된 수입신고서(세금 납부 사항 포함)
- 계약서(Sales contract)
- 송장(Trading invoice)
- 선하증권(Bill of lading)

11) http://ec.europa.eu/environment/forests/pdf/11_05_2017_EU_Vietnam_VPA.pdf, p38

- 포장명세서(Packing list)
- CITES 허가서(CITES permit)
- 베트남 산업통상부로부터 발급된 수입허가서(Import Permit, 캄보디아에서 수입하는 경우)
- 베트남 검역기관에서 발행한 검역증명서(Quarantine certificate, 예외 제품의 경우 증빙자료 제출)
- 지역산림관리원이 작성한 표식(hammer mark) 현황 기록
- 원산지증명서(Certificate of origin)

베트남 내에서 목재 또는 목재제품의 생산, 유통을 위하여 생산, 가공, 유통업자는 산업법(Enterprise Law) 제28조, 제29조와 투자법률(Investment Law) 제36조, 제39조에 따라 해당 행정기관에 등록하여야 합니다. 또한 운송업체와 운송자는 목재 운송을 위한 허가를 받아야 합니다. 다음의 문서 등으로 목재 또는 목재제품을 생산, 가공, 유통하는 업체 등록 여부를 확인할 수 있습니다.¹²⁾

- 사업자등록인증서(Business registration Certificate)
- 투자등록인증서(Investment registration Certificate)

베트남의 산림에서 생산되는 목재는 8개의 수종, 물리적 특성, 비중으로 구분할 수 있으며 산업계에서 사용되고 있는 수종은 204개에 이릅니다. 원목은 말구 직경이 25cm 이상이며 길이는 1m 이상이어야 하며 제재목은 1m 이상의 길이와 5cm이상의 두께, 20cm이상의 너비를 포함하며 반드시 표식(Hammer mark)이 되어야 합니다. 표식(Hammer mark)이 요구되지 않는 벌채목재의 경우 포장명세서(Packing list)를 동반하도록 하고 있습니다.

목재제품을 운송하기 위한 트럭이나 선박을 운영하는 개인과 단체는 기기 등록증, 적재하중, 기기 보유자 명시 서류 등 관련 허가증과 서류를 보유하고 있어야 합니다. 각각의 기기 작업을 실시하는 업체는 운송 및 공공보안 기관으로부터 각각 허가증을 발급받아야 합니다.

농림지역개발부(Ministry of Agriculture and Rural Development(MARD))에서 제공하는 서식에 따라 목재 정보를 명시한 세부 정보를 가공업자에게 제공하여야 하며 산림보호국(Forest Protection Department)에서는 원산지 확인을 위하여 스탬프를 실시합니다. 대안으로 조림지에서 생산된 목재이거나 산발적으로 발생한 목재의 경우에는 공동체주민위원회(Commune People's Committee)의 인증을 받아 운송이 가능하며 해당 문서를 보유하고 있어야 합니다. 합법적인 운송, 가공, 유통을 위하여 요구되는 문서 또는 기록은 다음과 같습니다.

[합법적인 목재 운송 및 유통]

- 지역 산업등록부서에서 발행한 목재 운송, 무역 등록증

12) http://ec.europa.eu/environment/forests/pdf/11_05_2017_EU_Vietnam_VPA.pdf, p40

- 목재 운송에 대한 계약서 또는 동의서
- 운송자가 보유해야 하는 유효 문서의 포함 사항
 - * 기기의 종류와 등록 연도 표기
 - * 기기의 적재용량
 - * 계약자 또는 업체의 보유 트럭 등에 대한 현황
 - * 운송기관과 공공보안기관에서 발행한 각각의 보유 기기에 대한 허가증

[국내산 벌채목재 및 재활용재]

- 재정부에서 발행한 세금 Invoice(조합 또는 단체에서 목재를 구입하는 경우)
- Packing list : 목재 소유주가 작성하고 공동체주민위원회(Commune People's Committee) 또는 지역산림보호부(District Forest Protection Department)에서 확인한 경우
- 지역산림관리원에 의해 표기된 Hammer mark

[조림지에서 생산된 목재]

- 재정부에서 발행한 세금 송장(Invoice, 조합 또는 단체에서 목재를 구입하는 경우)
- 산림 소유주 또는 목재 소유주가 작성한 포장명세서(Packing list)
- 지역산림관리원에 의해 표기된 표식(Hammer mark)
- 산림 소유주가 작성하고 지역산림관리원이 확인한 포장명세서(Packing list)

[수입목재, 국내 미가공제품]

- 재정부에서 발행한 세금 송장(Invoice, 조합 또는 단체에서 목재를 구입하는 경우)
- 목재 소유주가 작성하고 지역산림보호부(District Forest Protection Department)에서 확인한 포장명세서(Packing list)
- 지역산림보호부(District Forest Protection Department)에 의해 표기된 표식(Hammer mark)

[몰수된 목재(Confiscated timber)]

- 재정부에서 발행한 세금 송장(Invoice)(조합 또는 단체에서 목재를 구입하는 경우)
- 목재 소유주가 작성하고 지역산림보호부(District Forest Protection Department)에서 확인한 포장명세서(Packing list)
- 지역산림보호부(District Forest Protection Department)에 의해 표기된 표식(Hammer mark)

목재 또는 목재제품의 수출을 위하여 수출업체는 수입과 수출 등록과 함께 허가서를 발급받아야 하며 관세법(Customs Law)제24조에 따라 수출신고를 실시해야 합니다. 다음의 문서 등으로 목재 또는 목재제품의 세부 정보를 확인할 수 있습니다.¹³⁾

- 수출업자가 작성한 수출 신고서(세금 납부 사항 포함)

13) http://ec.europa.eu/environment/forests/pdf/11_05_2017_EU_Vietnam_VPA.pdf, p50

- 수출제품에 대한 포장명세서(Packing list)
- 조립지에서 별채된 목재에 대한 포장명세서(Packing list)
- 합법적으로 수입된 목재를 수출하는 포장명세서(Packing list, 가공여부와 관계없이 모두 제출)
- 가공, 운송업체의 포장명세서(Packing list)
- 계약서(Sale contract)
- 송장(Invoice)
- 포장명세서(Packing List)
- CITES 허가서(Permit of CITES)
- 검역증명서(Quarantine Certificate, 수입 원자재 및 해당 제품의 경우)

베트남은 *Aquilaria* spp.와 *Dalbergia cochinchinensis*(Thailand Rosewood) 수종에 대하여 CITES Appendix II에 등록하고 교역을 금지하고 있습니다. 추가적으로 등록되는 사항은 CITES 홈페이지를 통해 확인할 수 있습니다. CITES 등록 수종에 대한 수출입을 원하는 경우 다음의 CITES 허가서(permit)를 별도로 발급받아야 합니다.

[참고]

출처 : 산업계 제공 자료

Co., Ltd.

Exporter	
Buyer	

PACKING LIST
Date: October 5, 2012

Vessel	MV AINO DAKE
Shipment on or about	October 5, 2012
Invoice No	03.SV2012
Port of Loading	PHUOC KHANH PORT IN VIETNAM
Port of discharge	ULSAN PORT IN KOREA
Terms of price	CFR INCOTERMS 2010
Place of terms of price	ULSAN
Country of Origin	VIETNAM
Documentary Credit number	

Description of Goods and/or Services
H.S CODE : 4401.22.0000
VIETNAM ACACIA HARD WOOD-CHIP
COUNTRY OF ORIGIN : VIETNAM

Quantity: 5,837.29BDMT
Gross and net weight: 10,636.46MTS

VIETNAM ACACIA HARD WOOD-CHIP TSC- CONTROL FDI WOOD
TSC CONTROL CODE: 01-09-010101

그림 59. 포장명세서

국제적으로 통용되는 인증

(목재의 지속가능한 이용에 관한 법률 제19조의3 제2항 제2호)

합법벌채된 목재 또는 목재제품을 인증하기 위하여 국제적으로 통용되는 것으로서 FSC(Forest Stewardship Council) 인증을 취득한 산림면적은 39,401 ha이며 CoC 인증은 0 건입니다.(2017. 10월 기준) 자세한 내용은 memberportal.fsc.org에서 확인할 수 있으며 수출업자가 제공하는 인증서는 <https://info.fsc.org/> 에서 진위여부를 확인할 수 있습니다.

PEFC(Programme for the Endorsement of Forest Certification)인증을 취득한 산림면적은 0 ha이며 CoC 인증은 0 건입니다.(2017. 9월 기준) 자세한 내용은 www.pefc.org/about-pefc/who-we-are/facts-a-figures에서 확인할 수 있으며 수출업자가 제공하는 인증서는 <http://www.pefc.org/find-certified>에서 진위여부를 확인할 수 있습니다.



< FSC 인증 마크 >



< PEFC 인증 마크 >

우리나라와 원산국 양자 협의에 따라 상호 인정하는 사항

(목재의 지속가능한 이용에 관한 법률 제19조의3제2항제3호)

베트남은 유럽연합과 산림법 집행, 거버넌스 및 교역에 관한 실행계획에 근거한 자발적협약(VPA/FLEGT)을 2017년 6월 체결하였습니다. 이에 따라 베트남은 목재합법성 보장시스템(Timber Legality Assurance System) 개발을 준비하고 있습니다.

[참고]

출처 : www.euflegt.efi.int/drc

외교부 EU-인도네시아 목재제품에 대한 면허제도 시행에 합의 알림 문서

EU FLEGT 자발적 협약은 법적 구속력을 지닌 양자협정으로서 자발적 협약 체결국은 합법적으로 벌채된 목재제품에 대한 자국내 통제, 확인 및 허가시스템(Legality assurance system)을 개발하고, 동 협약이행 체계가 완비된 것으로 EU와 해당국이 공동합의하는 경우 최종적으로 해당국에서 생산된 목재/목재제품이 합법적으로 생산된 것임을 인증하는 EU

FLEGT 면허를 부여합니다. EU FLEGT 면허를 획득한 수출 목재/목제품은 EU 목재규정 (EU Timber Regulation 995/2010)을 자동적으로 만족시키는 것으로 간주합니다.

그 밖에 합법벌채되었음을 증명하는 사항

(목재의 지속가능한 이용에 관한 법률 제19조의3 제2항 제4호)

산림 작업자는 벌채 절차를 마무리 하기 전 벌채 사항에 확인 작업을 실시하고 관련 정보는 산림 보호부(Forest Protection Department)에서 천연자원의 평가와 원산지 증명 제공을 위한 자료로 활용합니다.

천연림에서 벌채되는 모든 원목은 벌채시 산림보호부(Forest Protection Department)의 확인작업을 통해 표시 작업이 이루어지며 해당 정보는 원산지 증명과 세금징수시 근거자료로 활용됩니다. 벌채업체는 벌채된 모든 지역에 대한 사후벌채검사 승인사항을 보유하고 있어야 합니다.

담당자 연락처

- 성명 : Nguyen Tuong Van
- 소속 : Administration of Forestry Ministry of Agriculture and Rural Development
- e-mail : van.fssp@gmail.com